



dìng xíng

定型

verb · to finalize, to set (shape/form)

Example Sentences

Zhè ge chǎn pǐn de shè jì yǐ jīng dìng xíng le
这个产品的设计已经定型了。

The design of this product has been finalized.

Tā de xìng gé zài xiǎo shí hou jiù dìng xíng le
他的性格在小时候就定型了。

His personality was set in childhood.

Trace each character, then write the word on your own.

定	定	定	定	定	定	定	定	定	定	定
型	型	型	型	型	型	型	型	型	型	型
型										